

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1090 /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 07 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục thủ tục hành chính
trong lĩnh vực tư pháp thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 968 /TTr-STP ngày 26 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực tư pháp thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (*danh mục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, HL, QTr.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Nguyễn Long Biên

PHỤ LỤC**Thủ tục hành chính trong lĩnh vực tư pháp thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1090 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa)



STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thẩm quyền giải quyết	Ghi chú
I	Lĩnh vực hộ tịch (15 thủ tục)			
1	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Cấp tỉnh; Cấp xã.	
2	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Cấp tỉnh; Cấp xã.	
3	1.001193	Đăng ký khai sinh	Cấp xã	
4	2.000528	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Cấp xã	
5	1.004884	Đăng ký lại khai sinh	Cấp xã	
6	2.000522	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Cấp xã	
7	1.001022	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Cấp xã	
8	2.000779	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Cấp xã	
9	1.000689	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Cấp xã	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thẩm quyền giải quyết	Ghi chú
10	1.001695	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Cấp xã	
11	1.004772	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Cấp xã	
12	1.000893	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Cấp xã	
13	1.000656	Đăng ký khai tử	Cấp xã	
14	1.001766	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Cấp xã	
15	1.005461	Đăng ký lại khai tử	Cấp xã	
II	Lĩnh vực quốc tịch (04 thủ tục)			
1	2.001895	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Cấp tỉnh	
2	2.002038	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Cấp tỉnh	
3	2.002036	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Cấp tỉnh	
4	1.005136	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Cấp tỉnh	
III	Lĩnh vực nuôi con nuôi (04 thủ tục)			
1	1.003198	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	Cấp tỉnh	
2	1.003179	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Cấp tỉnh	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thẩm quyền giải quyết	Ghi chú
3	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Cấp xã	
4	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Cấp xã	
IV	Lĩnh vực chứng thực (09 thủ tục)			
1	2.000908	Cấp bản sao từ sổ gốc	Cấp tỉnh Cấp xã	
2	2000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ qua, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Cấp xã	
3	2001035	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Cấp xã	Áp dụng đối với trường hợp chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản
4	2001406	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Cấp xã	Áp dụng đối với trường hợp chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thẩm quyền giải quyết	Ghi chú
5	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Cấp xã	
6	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	Cấp xã	
7	2.001019	Chứng thực di chúc	Cấp xã	
8	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Cấp xã	
9	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của UBND cấp xã	Cấp xã	
V	Lĩnh vực thừa phát lại (17 thủ tục)			
1	1.008921	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	Cấp tỉnh	
2	1.008922	Bổ nhiệm Thừa phát lại	Cấp tỉnh	
3	1.008923	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn)	Cấp tỉnh	
4	1.008924	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	Cấp tỉnh	
5	1.008929	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh	
6	1.008932	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thẩm quyền giải quyết	Ghi chú
7	1.008934	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh	
8	1.008936	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh	
9	1.008925	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	Cấp tỉnh	
10	1.008926	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	Cấp tỉnh	
11	1.008927	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	Cấp tỉnh	
12	1.008928	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	Cấp tỉnh	
13	1.008930	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh	
14	1.008931	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh	
15	1.008933	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh	
16	1.008935	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh	
17	1.008937	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh	
VI	Lĩnh vực công chứng (28 thủ tục)			
1	1.013803	Bổ nhiệm công chứng viên	Cấp tỉnh	
2	1.013804	Bổ nhiệm lại công chứng viên	Cấp tỉnh	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thẩm quyền giải quyết	Ghi chú
3	1.013805	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	Cấp tỉnh	
4	1.013806	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	Cấp tỉnh	
5	1.013807	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Cấp tỉnh	
6	1.013808	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Cấp tỉnh	
7	1.013810	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cấp tỉnh	
8	1.013812	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Cấp tỉnh	
9	1.012026	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	Cấp tỉnh	
10	1.012030	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Cấp tỉnh	
11	1.012031	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Cấp tỉnh	
12	1.013859	Cấp Thẻ công chứng viên	Cấp tỉnh	
13	1.013830	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Cấp tỉnh	
14	1.013832	Thu hồi Thẻ công chứng viên	Cấp tỉnh	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thẩm quyền giải quyết	Ghi chú
15	1.013834	Thành lập Văn phòng công chứng	Cấp tỉnh	
16	1.013835	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Cấp tỉnh	
17	1.013836	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Cấp tỉnh	
18	1.013837	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	Cấp tỉnh	
19	1.013839	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Cấp tỉnh	
20	1.013840	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Cấp tỉnh	
21	1.013842	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Cấp tỉnh	
22	1.013843	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Cấp tỉnh	
23	1.013846	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	Cấp tỉnh	
24	1.013848	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	Cấp tỉnh	
25	1.013849	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Cấp tỉnh	
26	1.013852	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	Cấp tỉnh	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thẩm quyền giải quyết	Ghi chú
27	1.013853	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	Cấp tỉnh	
28	1.013856	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	Cấp tỉnh	
VII	Lĩnh vực luật sư (20 thủ tục)			
1	1.000828	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	Cấp tỉnh	
2	1.000688	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Cấp tỉnh	
3	1.008614	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	Cấp tỉnh	
4	1.008624	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	Cấp tỉnh	
5	1.008628	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	Cấp tỉnh	
6	1.001928	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	Cấp tỉnh	
7	1.002010	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Cấp tỉnh	
8	1.002032	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Cấp tỉnh	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thẩm quyền giải quyết	Ghi chú
9	1.002055	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Cấp tỉnh	
10	1.002079	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Cấp tỉnh	
11	1.002099	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Cấp tỉnh	
12	1.002153	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Cấp tỉnh	
13	1.002181	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Cấp tỉnh	
14	1.002198	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Cấp tỉnh	
15	1.002218	Hợp nhất công ty luật	Cấp tỉnh	
16	1.002234	Sáp nhập công ty luật	Cấp tỉnh	
17	1.008709	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Cấp tỉnh	
18	1.002398	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Cấp tỉnh	
19	1.002384	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh	
20	1.002368	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Cấp tỉnh	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thẩm quyền giải quyết	Ghi chú
VIII	Lĩnh vực đấu giá (10 thủ tục)			
1	1.003915	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Cấp tỉnh	
2	1.000802	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Cấp tỉnh	
3	1.013634	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Cấp tỉnh	
4	1.013635	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Cấp tỉnh	
5	2.001395	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Cấp tỉnh	
6	2.001333	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Cấp tỉnh	
7	2.001258	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Cấp tỉnh	
8	2.001247	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Cấp tỉnh	
9	2.001225	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	Cấp tỉnh	
10	2.002139	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	Cấp tỉnh	
IX	Lĩnh vực giám định (07 thủ tục)			
1	2.000890	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	Cấp tỉnh	
2	2.000823	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	Cấp tỉnh	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thẩm quyền giải quyết	Ghi chú
3	2.000568	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	Cấp tỉnh	
4	1.001216	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	Cấp tỉnh	
5	2.000555	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	Cấp tỉnh	
6	1.001117	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Cấp tỉnh	
7	1.009832	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Cấp tỉnh	
X	Lĩnh vực hòa giải thương mại (05 thủ tục)			
1	1.008907	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	Cấp tỉnh	
2	1.008908	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh	
3	1.008909	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	Cấp tỉnh	
4	1.008910	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Cấp tỉnh	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thẩm quyền giải quyết	Ghi chú
5	1.008911	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh	
XI	Lĩnh vực quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản (08 thủ tục)			
1	2.001130	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	Cấp tỉnh	
2	1.002681	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	Cấp tỉnh	
3	2.001117	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	Cấp tỉnh	
4	1.002626	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Cấp tỉnh	
5	1.001842	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Cấp tỉnh	
6	1.008727	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Cấp tỉnh	
7	1.001633	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Cấp tỉnh	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thẩm quyền giải quyết	Ghi chú
8	1.001600	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Cấp tỉnh	
XII	Lĩnh vực trọng tài thương mại (13 thủ tục)			
1	2.000822	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	Cấp tỉnh	
2	2.000819	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	Cấp tỉnh	
3	1.008885	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	Cấp tỉnh	
4	1.008886	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh	
5	1.00160	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh	
6	1.008887	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	Cấp tỉnh	
7	1.008888	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh	
8	1.008889	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Cấp tỉnh	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thẩm quyền giải quyết	Ghi chú
9	1.008890	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Cấp tỉnh	
10	1.008904	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh	
11	1.008905	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh	
12	1.008906	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Cấp tỉnh	
13	1.001248	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh	
XIII	Lĩnh vực tư vấn pháp luật (06 thủ tục)			
1	1.000627	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Cấp tỉnh	
2	1.000614	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Cấp tỉnh	

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Thẩm quyền giải quyết	Ghi chú
3	1.000588	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Cấp tỉnh	
4	1.000426	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Cấp tỉnh	
5	1.000404	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Cấp tỉnh	
6	1.000390	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Cấp tỉnh	